

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 17.996.662.630 | 17.754.417.530 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.588.550.550 | 4.874.975.260 |
| 1. Tiền | 111 | | 552.873.851 | 456.773.890 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.035.676.699 | 4.418.201.370 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.351.636.788 | 12.052.978.212 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.823.011.293 | 1.465.495.836 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.689.382.853 | 10.401.529.959 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 839.242.642 | 185.952.417 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 340.273.511 | 357.772.329 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 340.273.511 | 357.772.329 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 716.201.781 | 468.691.729 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 569.176.771 | 321.666.719 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 147.025.010 | 147.025.010 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | 0 | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 77.503.080.999 | 79.532.628.336 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 74.873.485.377 | 76.720.875.906 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 73.957.147.795 | 75.164.587.696 |
| - Nguyên giá | 222 | | 108.080.743.184 | 108.080.743.184 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (34.123.595.389) | (32.916.155.488) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 0 | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 916.337.582 | 1.556.288.210 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.556.288.210 | 1.556.288.210 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (639.950.628) | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.289.918.908 | 2.289.918.908 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.289.918.908 | 2.289.918.908 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 339.676.714 | 521.833.522 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 339.676.714 | 521.833.522 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 95.499.743.629 | 97.287.045.866 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 20.131.835.437 | 21.978.815.610 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 12.742.933.566 | 13.358.430.039 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3.861.630.178 | 4.058.056.954 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 447.329.657 | 544.949.203 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.179.390.906 | 752.850.687 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 111.891.374 | 116.311.032 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.210.878.333 | 2.954.449.045 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 4.925.934.800 | 4.925.934.800 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.878.318 | 5.878.318 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7.388.901.871 | 8.620.385.571 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 7.388.901.871 | 8.620.385.571 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 75.367.908.192 | 75.308.230.256 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 75.367.908.192 | 75.308.230.256 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 86.423.000.000 | 86.423.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 4111 | | 86.423.000.000 | 86.423.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 4112 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (38.679.273) | (38.679.273) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 52.904.862 | 52.904.862 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (11.069.317.397) | (11.128.995.333) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước | 4211 | | (11.128.995.333) | (11.872.778.179) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 4212 | | 59.677.936 | 743.782.846 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 95.499.743.629 | 97.287.045.866 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng..... năm.....

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 QUÝ 4 NĂM 2018

| Chỉ Tiêu | M.Số | Thuyết Minh | Quý 4.2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm Nay | Năm Trước | Năm Nay | Năm Trước |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 5.488.312.447 | 4.424.168.349 | 20.392.811.416 | 18.014.246.744 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02) | 10 | | 5.488.312.447 | 4.424.168.349 | 20.392.811.416 | 18.014.246.744 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 4.451.453.650 | 3.246.631.391 | 15.303.521.810 | 12.497.974.271 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11) | 20 | | 1.036.858.797 | 1.177.536.958 | 5.089.289.606 | 5.516.272.473 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 49.258.236 | 26.231.535 | 134.349.003 | 38.659.274 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 255.679.955 | 360.742.620 | 1.170.364.456 | 1.552.634.100 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 255.679.955 | 360.742.620 | 1.170.364.456 | 1.552.634.100 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 50.400.000 | | 187.090.000 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 726.729.689 | 860.800.725 | 3.069.093.918 | 3.578.325.357 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-25-26) | 30 | | 53.307.389 | -17.774.852 | 797.090.235 | 423.972.290 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 6.370.547 | | 6.370.547 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 6.370.547 | | 6.370.547 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 59.677.936 | -17.774.852 | 803.460.782 | 423.972.290 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52) | 60 | | 59.677.936 | -17.774.852 | 803.460.782 | 423.972.290 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....
 Giám Đốc
 (Ký, họ tên)

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo TT200/2014 /QĐ-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu | M.Số | Thuyết Minh | Quý 4 | |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 59.677.936 | (17.774.852) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.847.390.529 | 1.207.439.904 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | - |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (49.258.236) | (26.231.535) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 255.679.955 | 360.742.620 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.113.490.184 | 1.524.176.137 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 701.341.424 | 152.799.861 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 17.498.818 | (28.447.566) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (611.076.815) | 799.045.153 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (65.353.244) | (224.027.867) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (260.099.613) | (360.208.977) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | 0 | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.895.800.754 | 1.863.336.741 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | 49.258.236 | 26.231.535 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 49.258.236 | 26.231.535 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 49.258.236 | 26.231.535 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |

| Chỉ tiêu | M.Số | Thuyết Minh | Quý 4 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.231.483.700) | (1.231.483.700) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.231.483.700) | (1.231.483.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 713.575.290 | 658.084.576 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.874.975.260 | 2.360.147.481 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 5.588.550.550 | 3.018.232.057 |

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là " Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập ngày 16/12/2009 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700191357 ngày 16/12/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 21/6/2017 với tổng số vốn điều lệ là: 86.423.000.000 đồng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

| Cổ đông | Số CP | Vốn điều lệ theo ĐKKD | | Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2018 | |
|---|------------------|-----------------------|--------------|-------------------------------------|--------------|
| | | VND | % | VND | % |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 8.143.600 | 81.436.000.000 | 94,23 | 81.436.000.000 | 94,23 |
| Công ty CP 19 - 8 | 100.000 | 1.000.000.000 | 1,16 | 1.000.000.000 | 1,16 |
| Công ty CP xây dựng Sông Hồng | 287.000 | 2.870.000.000 | 3,33 | 2.870.000.000 | 3,33 |
| Cổ đông khác | 111.700 | 1.117.000.000 | 1,28 | 1.117.000.000 | 1,28 |
| Tổng cộng | 8.642.300 | 86.423.000.000 | 100,0 | 86.423.000.000 | 100,0 |

Trụ sở đăng ký kinh doanh: Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 28 người

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác quặng, kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng các công trình công ích (Chi tiết: Xây lắp các công trình điện, công trình thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp 110KV;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Cưa, xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, tổng thầu tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện đường dây và trạm biến áp 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập và kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị. Giám sát, kiểm tra chất lượng thiết bị vật tư. Nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán công trình.);
- Xây dựng các loại nhà;
- Khai thác gỗ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị trong lĩnh vực điện bao gồm cả nhập khẩu vật tư thiết bị trong lĩnh vực điện);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Luật kế toán mới

Luật kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại điều 28 – Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền)

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc;

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Vì vậy, Công ty cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi các khoản tạm ứng cho các nhà thầu cao hơn so với quyết toán để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ trả trước này. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu còn công nợ với Công ty ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty thực hiện hạch toán chính xác công nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

| | Thời gian khấu hao (năm) |
|--|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20-30 |
| Máy móc, thiết bị | 7-15 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6-15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 |

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất Công ty không thực hiện trích khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khu vực hồ thủy điện được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần ghi giảm là chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu như: chi phí kiểm toán tăng vốn và chi phí in tài liệu phục vụ phát hành cổ phiếu

Quỹ đầu tư phát triển: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 34.229.454 | 88.479.223 |
| Tiền gửi ngân hàng | 518.644.397 | 368.294.667 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.035.676.699 | 4.418.201.370 |
| Cộng | 5.588.550.550 | 4.874.975.260 |

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

2. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền bán điện chưa xuất hóa đơn của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc | 1.823.011.293 | 1.465.495.836 |
| Cộng | 1.823.011.293 | 1.465.495.836 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 41.000.000 | 113.000.000 |
| Các đối tượng khác | 798.242.642 | 72.952.417 |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 906 | 61.279.000 | 59.279.000 |
| - Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội | 723.290.225 | |
| - Phải thu khác | 13.673.417 | 13.673.417 |
| Cộng | 839.242.642 | 185.952.417 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 906 | 6.219.114.572 | 6.219.114.572 |
| Công ty CP xây lắp và TM Sông Đà Hà Nội | 49.620.363 | 49.620.363 |
| Công ty CP Khoáng sản và XD Thành Nam | 1.680.157.810 | 1.680.157.810 |
| Công ty CP Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam | 319.490.108 | 1.929.970.547 |
| Công ty Cổ phần xây dựng công trình Hải Đăng | | 500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Trường Bích | 400.000.000 | |
| Các khách hàng khác | 21.000.000 | 22.666.667 |
| Cộng | 8.689.382.853 | 10.401.529.959 |

Khoản trả trước cho người bán vẫn còn cao chủ yếu là do trả trước cho các nhà thầu xây dựng dự án thủy điện Nậm Cắt. Các nhà thầu này không tiến hành thực hiện quyết toán và chủ đầu tư đã phải tự quyết toán. Đối với những khoản công nợ này Công ty đang thực hiện kiện ra tòa án kinh tế để thu hồi công nợ...

5. Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 569.176.771 | 321.666.719 |
| Chi phí bảo hiểm nhà máy | 292.466.537 | 73.464.279 |
| Sửa chữa bảo dưỡng | 276.710.234 | 248.202.440 |
| CCDC phân bổ | | |
| Chi phí ngắn hạn khác | | |
| Dài hạn | 339.676.714 | 521.833.522 |
| Chi phí bảo hiểm phân bổ | 0 | 0 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 159.992.787 | 303.009.329 |
| Chi phí khác | 179.683.927 | 218.824.193 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhiên liệu | 53.034.219 | 53.688.037 |
| Công cụ, dụng cụ | 287.239.292 | 304.084.292 |
| Chi phí sản xuất KD dở dang | 0 | 0 |
| Cộng | 340.273.511 | 357.772.329 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 71.225.976.605 | 17.286.569.430 | 19.498.694.403 | 69.502.746 | 108.080.743.184 |
| XDCB (tạm) bàn giao (tự làm) | | | | | |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2018 | 71.225.976.605 | 17.286.569.430 | 19.498.694.403 | 69.502.746 | 108.080.743.184 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 15.624.987.855 | 8.426.276.598 | 8.795.388.289 | 69.502.746 | 32.916.155.488 |
| Tăng khấu hao trong năm | 593.784.651 | 287.059.491 | 326.595.759 | | 1.207.439.901 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2018 | 16.218.772.506 | 8.713.336.089 | 9.121.984.048 | 69.502.746 | 34.123.595.389 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 55.600.988.750 | 8.860.292.832 | 10.703.306.114 | 0 | 75.164.587.696 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 55.007.204.099 | 8.573.233.341 | 10.376.710.355 | 0 | 73.957.147.795 |

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.050.550.747 VND (tại ngày 30/09/2018 là 1.050.550.747 VND). Phần lớn tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
 Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 1.556.288.210 | | | | 1.556.288.210 |
| Tăng do mua sắm | | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | |
| Giảm theo quyết toán | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2018 | 1.556.288.210 | | | | 1.556.288.210 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 639.950.628 | | | | 639.950.628 |
| Giảm khác | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2018 | 639.950.628 | | | | 639.950.628 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2018 | 1.556.288.210 | | | | 1.556.288.210 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 916.337.582 | | | | 916.337.582 |

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại khu vực Nhà máy thủy điện Nậm Cắt do UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất thực hiện dự án lâu dài. Tài sản cố định vô hình này đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 2.289.918.908 | 2.289.918.908 |
| Đầu tư công trình xây dựng cơ bản | 2.289.918.908 | 2.289.918.908 |
| - Trong đó: Công ty cải tạo đường vận hành từ đập đầu mối đến nhà máy | 2.289.918.908 | 2.289.918.908 |

10. Phải trả người bán

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam | 0 | 1.610.480.439 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 906 | 1.045.353.865 | 1.045.353.865 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Thành Nam | 458.924.837 | 458.924.837 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Yên Bắc Kạn | 61.582.081 | 61.582.081 |
| Tổng công ty Sông Hồng | 280.133.400 | 280.133.400 |
| Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Yên Thành | 106.514.457 | 106.514.457 |
| Viện khoa học năng lượng | 92.503.398 | 92.503.398 |
| Công ty Cổ phần xây dựng công trình Hải Đăng | 968.451.315 | |
| Công ty cổ phần xây dựng 3-2 | 120.070.564 | |
| Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội | 321.713.190 | |
| Công ty cổ phần nghiên cứu và thí nghiệm điện | 181.097.568 | |
| Đối tượng khác | 225.285.503 | 402.564.477 |
| Cộng | 3.861.630.178 | 4.058.056.954 |

Khoản phải trả người bán vẫn còn cao chủ yếu là phải trả cho các nhà thầu xây dựng dự án thủy điện Nậm Cát. Các nhà thầu này không tiến hành thực hiện quyết toán và chủ đầu tư đã phải tự quyết toán. Hiện tại, Công ty đã thực hiện việc kiện ra tòa án kinh tế đối với những nhà thầu trên để giải quyết thu hồi công nợ, khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ làm cơ sở để Công ty điều chỉnh các bút toán liên quan đến nợ phải thu và nợ phải trả trên cùng đối tượng công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 344.030.658 | 328.338.186 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.755.568 | 11.759.128 |
| Thuế tài nguyên | 89.543.431 | 168.660.639 |
| Thuế, phí khác | 0 | 36.191.250 |
| Cộng | 447.329.657 | 544.949.203 |

12. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước lãi vay dài hạn VPBank | 72.794.368 | 77.214.026 |
| Chi phí khác | 39.097.006 | 39.097.006 |
| Cộng | 111.891.374 | 116.311.032 |

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 10.707.100 | 6.009.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 37.084.056 | 37.082.754 |
| Bảo hiểm y tế | 20.745.794 | 20.746.376 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.644.287 | 6.343.879 |
| Phải trả phải nộp khác (chi tiết như sau): | 2.135.697.096 | 2.884.267.036 |
| + Thuế GTGT nộp ngân sách NN | 128.937.492 | 128.937.492 |
| + Thù lao HĐQT và BKS | 147.331.500 | 122.881.500 |
| + Tiền DV môi trường rừng | 1.839.606.404 | 1.863.350.456 |
| + Phải trả khác | 19.821.700 | 769.097.588 |
| Cộng | 2.210.878.333 | 2.954.449.045 |

14. Vay và nợ tài chính dài hạn

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 7.388.901.871 | 8.620.385.571 |
| Vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | <i>7.388.901.871</i> | <i>8.620.385.571</i> |
| Cộng | 7.388.901.871 | 8.620.385.571 |

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (VPBANK) theo hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/5/2014 số tiền cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, trả nợ vay hằng năm. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tái tài trợ cho dư nợ dài hạn của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) bao gồm gốc và lãi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hình thức bảo đảm tiền vay gồm:

- Thế chấp, cầm cố toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Nậm Cắt thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch trả nợ cụ thể như sau:

| | 31/12/2018 | 30/09/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 4.925.934.800 | 4.925.934.800 |
| Trong năm thứ hai | 4.925.934.800 | 4.925.934.800 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.462.967.071 | 3.694.450.771 |
| Sau năm năm | - | - |
| Cộng | 12.314.836.671 | 13.546.320.371 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn) | -4.925.934.800 | -4.925.934.800 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 7.388.901.871 | 8.620.385.571 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư tại 30/09/2018 | 86.423.000.000 | -38.679.273 | 52.904.862 | -11.128.995.333 | 74.564.447.410 |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn | | | | | 0 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 59.677.936 | 803.460.782 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 86.423.000.000 | -38.679.273 | 52.904.862 | -11.128.995.333 | 75.308.230.256 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2017, Vốn Điều lệ của Công ty là 86.423.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 31/12/2018 như sau:

| Cổ đông | Số CP | Vốn điều lệ theo ĐKKD | | Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2018 | |
|--|------------------|------------------------------|--------------|--|--------------|
| | | VND | % | VND | % |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 8.143.600 | 81.436.000.000 | 94,23 | 81.436.000.000 | 94,23 |
| Công ty CP 19 - 8 | 100.000 | 1.000.000.000 | 1,16 | 1.000.000.000 | 1,16 |
| Công ty CP xây dựng Sông Hồng | 287.000 | 2.870.000.000 | 3,33 | 2.870.000.000 | 3,33 |
| Cổ đông khác | 111.700 | 1.117.000.000 | 1,28 | 1.117.000.000 | 1,28 |
| Tổng cộng | 8.642.300 | 86.423.000.000 | 100,0 | 86.423.000.000 | 100,0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

16. Doanh thu thuần về Bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4.2018 | Quý 4.2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 5.488.312.447 | 4.424.168.349 |
| Doanh thu dịch vụ | 0 | |
| Cộng | 5.488.312.447 | 4.424.168.349 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.488.312.447 | 4.424.168.349 |

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4.2018 | Quý 4.2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động sản xuất điện | 4.451.453.650 | 3.246.631.391 |
| Giá vốn hoạt động dịch vụ | 0 | 0 |
| Cộng | 4.451.453.650 | 3.246.631.391 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4.2018 | Quý 4.2017 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 49.258.236 | 26.231.535 |
| Cộng | 49.258.236 | 26.231.535 |

19. Chi phí tài chính

| | Quý 4.2018 | Quý 4.2017 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 255.679.955 | 360.742.620 |
| Cộng | 255.679.955 | 360.742.620 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

20. Chi phí bán hàng

| | Quý 4.2018 | Quý 4.2017 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 50.400.000 | 0 |
| Cộng | 50.400.000 | 0 |

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4.2018 | Quý 4.2017 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 400.278.900 | 244.403.500 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 58.696.873 | 51.545.646 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 14.538.256 | 16.991.136 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.883.680 | 36.579.540 |
| Chi phí QLDN khác | 235.331.980 | 511.280.903 |
| Cộng | 726.729.689 | 860.800.725 |

22. Thu nhập khác

| | Quý 4.2018 | Quý 4.2017 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 6.370.547 | 0 |
| Cộng | 6.370.547 | 0 |

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 59.677.936 | -17.774.852 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| + Cộng: Chi phí không được trừ | - | - |
| + Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Chuyển lỗ | 59.677.936 | -17.774.852 |
| Thu nhập chịu thuế | 0 | 0 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

Ngày ... tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC